

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Quách Đại Đắc	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Thanh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên
Ông Nguyễn Hà Nam	Ủy viên
Bà Trần Thị Hoàng Mai	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hồng Thanh	Tổng giám đốc
Ông Quách Đại Đắc	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Hồng Thanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2010

Số: 105/2010/AP-KT

**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN VỀ
KẾT QUẢ CÔNG VIỆC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
 Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30/06/2010 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Vũ Bình Minh
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ 0034/KTV

Nguyễn Tâm Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0651/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		108.447.525.901	125.347.979.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.366.639.191	19.698.118.943
1. Tiền	111		20.366.639.191	19.698.118.943
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		19.960.011.238	27.809.483.656
1. Phải thu của khách hàng	131		14.580.132.017	17.730.904.644
2. Trả trước cho người bán	132		5.449.026.866	10.095.980.497
3. Phải thu nội bộ	133		72.197.810	82.469.102
4. Các khoản phải thu khác	135	6	257.973.501	299.448.369
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(399.318.956)	(399.318.956)
IV. Hàng tồn kho	140	7	65.099.349.372	70.986.958.124
1. Hàng tồn kho	141		65.099.349.372	70.986.958.124
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.021.526.100	1.853.419.256
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		533.400.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		788.103.842	552.538.173
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.700.022.258	1.300.881.083
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		63.784.898.556	67.002.174.906
I. Tài sản cố định	220		54.750.835.595	62.440.385.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	54.694.166.143	62.231.455.241
- Nguyên giá	222		189.741.026.995	188.879.251.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.046.860.852)	(126.647.795.782)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	56.669.452	72.702.784
- Nguyên giá	228		191.200.000	191.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.530.548)	(118.497.216)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	136.227.927
II. Tài sản dài hạn khác	260		9.034.062.961	4.561.788.954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.883.993.416	4.130.371.355
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11	150.069.545	431.417.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		172.232.424.457	192.350.154.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		54.899.167.776	81.613.696.074
I. Nợ ngắn hạn	310		52.149.794.902	79.209.942.544
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	375.200.000	1.003.250.000
2. Phải trả cho người bán	312		20.375.127.049	27.264.347.817
3. Người mua trả tiền trước	313		834.133.687	4.858.633.782
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.272.627.360	5.951.748.272
5. Phải trả công nhân viên	315		17.028.087.095	10.267.057.150
6. Chi phí phải trả	316	14	1.333.343.816	4.196.162.645
7. Phải trả nội bộ	317		22.370.872	22.295.036
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	4.379.008.555	18.842.813.954
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.529.896.468	6.803.633.888
II. Nợ dài hạn	330		2.749.372.874	2.403.753.530
1. Phải trả dài hạn khác	333		265.960.000	265.960.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.483.412.874	2.137.793.530
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		117.333.256.681	110.736.458.811
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	117.333.256.681	110.736.458.811
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.750.000.000	54.750.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.656.202.300	3.656.202.300
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(49.521.537)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		47.726.401.492	47.726.401.492
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.411.844.284	4.414.545.657
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.788.808.605	238.830.899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440			172.232.424.457	192.350.154.885

Hà Nội, Ngày 09 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Xuân

Trần Hồng Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010***MẪU B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2010	Kỳ từ 01/01/2009
			đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		226.889.763.692	208.869.733.825
2. Các khoản giảm trừ	02		2.231.666.048	1.074.214.275
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	224.658.097.644	207.795.519.550
4. Giá vốn hàng bán	11	18	195.115.127.213	177.728.665.345
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20		29.542.970.431	30.066.854.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	640.772.237	791.923.180
7. Chi phí tài chính	22	20	(12.332.523)	1.883.840.734
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>(12.332.523)</i>	<i>807.804.114</i>
8. Chi phí bán hàng	24	21	11.046.897.598	11.396.703.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	11.146.713.457	10.288.456.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.002.464.136	7.289.776.973
11. Thu nhập khác	31		1.071.639.817	1.292.190.207
12. Chi phí khác	32		291.278.810	479.130.753
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		780.361.007	813.059.454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.782.825.143	8.102.836.427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.914.358.231	1.815.015.832
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	281.348.054	210.693.275
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.587.118.858	6.077.127.320
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.203	1.110

Hà Nội, Ngày 09 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Xuân

Trần Hồng Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

MẪU B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.782.825.143	8.102.836.427
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	8.625.655.242	8.044.208.606
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(49.521.537)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(759.971.451)	(810.833.089)
Chi phí lãi vay	06	(12.332.523)	807.804.114
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.586.654.874	16.144.016.058
Giảm các khoản phải thu	09	7.496.113.628	5.019.497.910
Tăng hàng tồn kho	10	5.884.907.379	19.893.128.063
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(18.302.205.375)	(3.999.862.116)
Tăng/giảm Chi phí trả trước	12	(5.287.022.061)	226.972.280
Tiền lãi vay đã trả	13	(52.972.000)	(652.138.695)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.615.212.516)	(3.188.447.387)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	126.600.000	103.200.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(341.868.182)	(768.593.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	494.995.747	32.777.772.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(936.104.885)	(875.968.942)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	119.227.273	19.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(29.500.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.500.000.000	70.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	640.744.178	791.742.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.823.866.566	(65.135.853)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	822.500.000	20.220.963.830
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.450.550.000)	(52.506.691.071)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.022.896.500)	(809.857.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.650.946.500)	(33.095.584.741)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	667.915.813	(382.948.079)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.698.118.943	23.440.492.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	604.435	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.366.639.191	23.057.544.081

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Xuân

Trần Hồng Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (“Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (Cổ phần hóa) từ Công ty Bánh Kẹo Hải Hà theo Quyết định số 191/2003/QĐ-BCN ngày 14/11/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 13/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 3295/QĐ-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển giao quản lý phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Hà cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, ngày 20/12/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) chính thức bàn giao phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Hà cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 54.750.000.000 VND, được chia làm 5.475.000 cổ phần, giá trị mỗi cổ phần là 10.000 VND, trong đó, vốn Nhà nước là 27.922.500.000 VND (tương ứng với 2.792.250 cổ phần), chiếm 51%; vốn của các cổ đông khác trong và ngoài Công ty là 26.827.500.000 VND (tương ứng với 2.682.750 cổ phần), chiếm 49%.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 25 Trương Định - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đà Nẵng;
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I;
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các loại bánh kẹo;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư sản xuất, máy móc thiết bị, sản phẩm chuyên ngành, hàng hóa tiêu dùng và các sản phẩm hàng hóa khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bánh kẹo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh tại Đà Nẵng, và Thành phố Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 được lập theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phục vụ cho việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính trong Thông tư này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP – Bắc Ninh, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được để số dư trên Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chế độ hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong việc lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, Công ty đang nộp thuế TNDN theo thuế suất 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	19.027.451.881	18.730.369.928
Tiền mặt	318.894.874	10.371.791
Tiền gửi ngân hàng	18.708.557.007	18.719.998.137
Chi nhánh Hồ Chí Minh	618.722.993	790.163.481
Tiền mặt	8.257.850	236.771.706
Tiền gửi ngân hàng	610.465.143	553.391.775
Chi nhánh Đà Nẵng	720.464.317	177.585.534
Tiền mặt	60.315.879	2.141.194
Tiền gửi ngân hàng	660.148.438	175.444.340
Cộng	20.366.639.191	19.698.118.943

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	252.973.501	294.448.369
Phải thu Bảo hiểm xã hội	205.212.501	182.158.769
Phải thu khác	47.761.000	112.289.600
Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	257.973.501	299.448.369

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	57.504.768.767	62.702.161.815
Nguyên liệu, vật liệu	35.844.588.050	30.350.938.676
Công cụ, dụng cụ	251.341.533	237.541.318
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	74.729.759	-
Thành phẩm	21.334.109.425	32.113.681.821
Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.786.912.482	4.231.637.576
Hàng hoá (*)	3.786.912.482	4.231.637.576
Chi nhánh Đà Nẵng	3.807.668.123	4.053.158.733
Hàng hoá (*)	3.807.668.123	4.053.158.733
Cộng	65.099.349.372	70.986.958.124
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	65.099.349.372	70.986.958.124

(*) Là giá trị của thành phẩm được chuyển từ Công ty và đang tồn kho tại các chi nhánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2010	29.084.788.355	149.633.569.089	9.363.168.244	797.725.335	188.879.251.023
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>255.130.906</i>	<i>85.400.000</i>	<i>659.474.546</i>	<i>72.327.360</i>	<i>1.072.332.812</i>
Mua sắm mới	255.130.906	85.400.000	659.474.546	72.327.360	1.072.332.812
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>154.219.090</i>	<i>56.337.750</i>	<i>210.556.840</i>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	154.219.090	56.337.750	210.556.840
Số dư tại 30/06/2010	29.339.919.261	149.718.969.089	9.868.423.700	813.714.945	189.741.026.995
HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2010	19.963.525.282	99.051.103.850	7.046.312.500	586.854.150	126.647.795.782
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>906.593.844</i>	<i>7.132.844.816</i>	<i>510.415.904</i>	<i>59.767.346</i>	<i>8.609.621.910</i>
Khấu hao trong kỳ	906.593.844	7.132.844.816	510.415.904	59.767.346	8.609.621.910
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>154.219.090</i>	<i>56.337.750</i>	<i>210.556.840</i>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	154.219.090	56.337.750	210.556.840
Số dư tại 30/06/2010	20.870.119.126	106.183.948.666	7.402.509.314	590.283.746	135.046.860.852
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2010	9.121.263.073	50.582.465.239	2.316.855.744	210.871.185	62.231.455.241
Số dư tại 30/06/2010	8.469.800.135	43.535.020.423	2.465.914.386	223.431.199	54.694.166.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2010	191.200.000	191.200.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2010	191.200.000	191.200.000
HAO MÒN LUYỄN KẾ		
Số dư tại 01/01/2010	118.497.216	118.497.216
Trích vào chi phí	16.033.332	16.033.332
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2010	134.530.548	134.530.548
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2010	72.702.784	72.702.784
Số dư tại 30/06/2010	56.669.452	56.669.452

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	8.881.701.749	4.129.121.353
Chi phí trả trước về thuê đất	8.047.634.749	3.278.846.112
Chi phí thuê kho	826.200.000	239.260.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo siêu thị	-	599.015.241
Chi phí trả trước khác	7.867.000	12.000.000
Chi nhánh Đà Nẵng	2.291.667	1.250.002
Chi phí khác	2.291.667	1.250.002
Cộng	8.883.993.416	4.130.371.355

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	150.069.545	431.417.599
Cộng	150.069.545	431.417.599

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Khoản vay ngắn hạn đang trình bày trên Bảng cân đối kế toán là các khoản huy động vốn của cán bộ công nhân viên trong công ty với các kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng. Lãi suất của các khoản huy động vốn này 0,54%/tháng. Lãi vay được thanh toán một lần cùng với thời điểm rút vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	944.300.646	1.729.937.284
Thuế xuất, nhập khẩu	169.298.495	217.479.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.924.854	3.928.159.524
Thuế thu nhập cá nhân	11.603.907	73.972.333
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(69.700.502)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.199.960	2.199.960
Cộng	1.272.627.360	5.951.748.272

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	1.015.000.370	3.711.619.120
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	46.893.447	2.233.868.917
Chi phí lãi vay	47.852.435	113.156.953
Chi phí vận chuyển	310.000.000	-
Chi phí khác	610.254.488	1.364.593.250
Chi nhánh Hồ Chí Minh	318.343.446	459.992.451
Hỗ trợ chi phí bán hàng	318.343.446	459.992.451
Chi nhánh Đà Nẵng	-	24.551.074
Chi phí khác	-	24.551.074
Cộng	1.333.343.816	4.196.162.645

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	4.373.066.919	18.837.711.295
Cổ tức phải trả	4.198.529.750	8.221.426.250
Kinh phí công đoàn	89.212.565	39.970.565
Phải trả về cổ phần hóa	-	207.270.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.324.604	10.369.044.480
Chi nhánh Đà Nẵng	5.941.636	5.102.659
Kinh phí công đoàn	5.941.636	5.102.659
Cộng	4.379.008.555	18.842.813.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại 01/01/2009	54.750.000.000	38.868.327.358	3.571.081.502	3.656.202.300	1.642.500.000
<i>Tăng trong năm</i>	-	<i>8.858.074.134</i>	<i>1.018.150.000</i>	-	<i>20.601.895.033</i>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	20.363.064.134
Phân phối lợi nhuận	-	8.858.074.134	1.018.150.000	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	238.830.899
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	<i>174.685.845</i>	-	<i>22.005.564.134</i>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	22.005.564.134
Chi quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	174.685.845	-	-
Tại 31/12/2009	54.750.000.000	47.726.401.492	4.414.545.657	3.656.202.300	238.830.899
Tại 01/01/2010	54.750.000.000	47.726.401.492	4.414.545.657	3.656.202.300	238.830.899
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	-	-	<i>6.599.499.243</i>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.587.118.858
Tăng khác	-	-	-	-	12.380.385
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	<i>2.701.373</i>	-	<i>49.521.537</i>
Điều chỉnh khác	-	-	2.701.373	-	49.521.537
Tại 30/06/2010	54.750.000.000	47.726.401.492	4.411.844.284	3.656.202.300	6.788.808.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	27.922.500.000	27.922.500.000
Vốn góp của cổ đông	26.827.500.000	26.827.500.000
Cộng	54.750.000.000	54.750.000.000
CỔ PHIẾU	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.475.000	5.475.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	5.475.000	5.475.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>5.475.000</i>	<i>5.475.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.475.000	5.475.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>5.475.000</i>	<i>5.475.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000
17. DOANH THU	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Văn phòng Công ty	166.311.829.589	154.087.020.450
Doanh thu bán hàng	165.990.908.076	153.643.635.492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	320.921.513	443.384.958
Chi nhánh Hồ Chí Minh	31.757.160.643	28.294.580.093
Doanh thu bán hàng	31.757.160.643	28.294.580.093
Chi nhánh Đà Nẵng	28.820.773.460	26.488.133.282
Doanh thu bán hàng	28.820.773.460	26.488.133.282
Cộng	226.889.763.692	208.869.733.825
Các khoản giảm trừ		
Văn phòng Công ty	1.143.727.085	466.373.154
Hàng bán bị trả lại	1.143.727.085	463.433.154
Chiết khấu thương mại	-	2.940.000
Chi nhánh Hồ Chí Minh	784.276.124	360.661.450
Hàng bán bị trả lại	784.276.124	360.661.450
Chi nhánh Đà Nẵng	303.662.839	247.179.671
Hàng bán bị trả lại	303.662.839	247.179.671
Cộng	2.231.666.048	1.074.214.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Văn phòng Công ty	165.168.102.504	153.620.647.296
Doanh thu bán hàng	165.168.102.504	153.177.262.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	443.384.958
Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.972.884.519	27.933.918.643
Doanh thu bán hàng	30.972.884.519	27.933.918.643
Chi nhánh Đà Nẵng	28.517.110.621	26.240.953.611
Doanh thu bán hàng	28.517.110.621	26.240.953.611
Cộng	224.658.097.644	207.795.519.550

18. GIÁ VỐN

	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty	139.132.566.177	126.589.178.241
Giá vốn hàng bán	139.132.566.177	126.589.178.241
Chi nhánh Hồ Chí Minh	28.519.766.420	25.810.074.368
Giá vốn hàng bán	28.519.766.420	25.810.074.368
Chi nhánh Đà Nẵng	27.462.794.616	25.329.412.736
Giá vốn hàng bán	27.462.794.616	25.329.412.736
Cộng	195.115.127.213	177.728.665.345

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty	623.940.926	779.562.593
Lãi tiền gửi	623.940.926	779.521.964
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	40.629
Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.791.905	7.450.008
Lãi tiền gửi	11.791.905	7.450.008
Chi nhánh Đà Nẵng	5.039.406	4.910.579
Lãi tiền gửi	5.039.406	4.910.579
Cộng	640.772.237	791.923.180

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty	(12.332.523)	1.883.840.734
Lãi tiền vay	(12.332.523)	807.804.114
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.076.036.620
Cộng	(12.332.523)	1.883.840.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty	8.619.868.942	9.041.611.302
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.031.230	568.978.465
Chi phí nhân công	529.574.035	534.060.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	594.909.392	1.080.626.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.031.760.685	3.840.055.812
Chi phí khác bằng tiền	1.169.593.600	3.017.889.244
Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.677.409.887	1.695.942.168
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	124.013.685
Chi phí nhân công	569.726.285	535.715.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.749.486	126.772.723
Chi phí khác bằng tiền	859.934.116	909.439.952
Chi nhánh Đà Nẵng	749.618.769	659.149.941
Chi phí nhân công	418.311.971	95.266.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.576.079	71.531.625
Chi phí khác bằng tiền	158.730.719	492.351.360
Cộng	11.046.897.598	11.396.703.411

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty	10.435.117.644	9.615.939.224
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.577.903	154.969.803
Chi phí nhân viên quản lý	5.991.988.338	6.304.521.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.134.958	578.665.542
Thuế, phí và lệ phí	562.000.000	464.655.407
Chi phí khác bằng tiền và dịch vụ mua ngoài	3.251.416.445	2.113.126.982
Chi nhánh Hồ Chí Minh	535.149.171	514.363.069
Chi phí nhân viên quản lý	313.995.713	189.785.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.442.366	14.485.300
Chi phí khác bằng tiền	202.711.092	310.092.089
Chi nhánh Đà Nẵng	176.446.642	158.153.974
Chi phí nhân viên quản lý	127.671.852	41.366.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.111.064	5.111.064
Chi phí khác bằng tiền	43.663.726	111.676.129
Cộng	11.146.713.457	10.288.456.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.782.825.143	8.102.836.427
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.725.670.395	2.171.189.989
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện năm trước đã thực hiện kỳ này</i>	<i>1.725.670.395</i>	
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	600.278.179	1.328.416.890
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này</i>	<i>600.278.179</i>	<i>1.328.416.890</i>
Thu nhập chịu thuế	7.657.432.927	7.260.063.328
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	1.914.358.231	1.815.015.832

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.125.392.216	842.773.099
Lợi nhuận chưa thực hiện năm trước đã thực hiện kỳ này	1.725.670.395	2.171.189.989
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	(600.278.179)	(1.328.416.890)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	281.348.054	210.693.275

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	6.587.118.858	6.077.127.320
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	6.587.118.858	6.077.127.320
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (3)	5.475.000	5.475.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.203	1.110

26. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu tại ngày 01/01/2010 trên Bảng cân đối kế toán là số liệu chuyển sang tại ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt Nam. Số liệu so sánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt Nam.